

Số: 293/2026/QĐST-HNGĐ

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - ĐÀ NẴNG

Căn cứ các Điều 212, 396, 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;
Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân gia đình thụ lý số 347/2026/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2026 về việc “*Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn và thỏa thuận về con chung, tài sản chung*”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân và gia đình:

1. Bà Trần Thanh T, sinh năm: 1997

Số CCCD: 052197001711; ngày cấp: 14/01/2025; nơi cấp: Bộ C

Nơi cư trú: 647/17/13 L, phường B, TP.

2. Ông Nguyễn K, sinh năm: 1994

Số CCCD: 049094009611, ngày cấp: 21/01/2025, nơi cấp: Bộ C

Nơi cư trú: thôn L, xã V, thành phố Đà Nẵng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thanh T và ông Nguyễn K tự nguyện chung sống, đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam (nay là xã V, thành phố Đà Nẵng) vào ngày 27 tháng 7 năm 2020, số giấy chứng nhận: 48/2020. Quan hệ hôn nhân của vợ chồng được công nhận là hợp pháp theo quy định pháp luật.

Xét thực trạng quan hệ hôn nhân vợ chồng thì thấy: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2024, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng do bất đồng quan niệm sống, tính cách không hợp, không còn tiếng nói chung. Vợ chồng ly thân nhau từ năm 2024. Nay ông K và bà T xét thấy hạnh phúc vợ chồng đã thực sự tan vỡ, mâu thuẫn đã trầm trọng nên thỏa thuận ly hôn và yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận việc thuận tình ly hôn giữa vợ chồng. Xét sự thuận tình ly hôn giữa vợ chồng là tự nguyện, phù hợp với thực tế và không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên công nhận.

[2] Về con chung: Ông K và bà T có 01 con chung, tên là Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2020. Từ khi vợ chồng ly thân năm 2024 đến nay con chung ở với bà T.

Nay ly hôn bà T và ông K thống nhất giao con chung cho bà Trần Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Nguyễn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) cho đến khi cháu Nhã U đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có quyết định thay đổi khác.

Thời hạn cấp dưỡng nuôi con: Tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Xét thỏa thuận về giao nuôi con chung và cấp dưỡng của vợ chồng là phù hợp với thực tế, không trái pháp luật nên công nhận.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông K và bà T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Ông K và bà T phải chịu là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận ý kiến thuận tình ly hôn ngày 08/10/2026, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thanh T và ông Nguyễn Kết .

1.2. Về con chung: Sau khi ly hôn, bà Trần Thanh T là trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Nguyễn Ngọc Nhã U, sinh ngày 08 tháng 10 năm 2020. Ông Nguyễn K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 4.000.000 đồng (*Bốn triệu đồng*) cho đến khi cháu Nhã U đủ 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có quyết định thay đổi khác.

Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Ông Nguyễn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.5. Về lệ phí Tòa án: Lệ phí việc hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) bà Trần Thanh T và ông Nguyễn K phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng ông K1 và bà T đã nộp theo biên lai thu số 0002905 ngày 08/10/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

2. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Đà Nẵng
- VKSND Khu vực 11- Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 11- Đà Nẵng
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự

THẨM PHÁN

Nguyễn Hùng